



THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tổng thu cân đối NSNN thực hiện tháng 11/2016 ước đạt 86,5 nghìn tỷ đồng; lũy kế thu 11 tháng đạt 911,2 nghìn tỷ đồng, bằng 89,8% dự toán năm, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2015. Trong đó, thu nội địa thực hiện tháng 11 ước đạt 60,45 nghìn tỷ đồng, lũy kế thu 11 tháng đạt 728,6 nghìn tỷ đồng, bằng 92,8% dự toán năm, tăng 13,4% so với cùng kỳ năm 2015; Thu từ đầu thô thực hiện tháng 11 ước đạt 3,3 nghìn tỷ đồng, lũy kế thu 11 tháng ước đạt 35,6 nghìn tỷ đồng, bằng 65,3% dự toán năm, bằng 58,9% so với cùng kỳ năm 2015; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu thực hiện tháng 11 ước đạt 21,95 nghìn tỷ đồng, lũy kế thu 11 tháng ước đạt 142,95 nghìn tỷ đồng, bằng 83,1% dự toán năm.

Tổng chi NSNN thực hiện tháng 11/2016 ước đạt 103,5 nghìn tỷ đồng, lũy kế chi 11 tháng đạt 1.078,5 nghìn tỷ đồng, bằng 84,7% dự toán năm, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2015. Trong đó, chi đầu tư phát triển ước 11 tháng đạt 173,4 nghìn tỷ đồng, bằng 68% dự toán năm, tăng 14,1% cùng kỳ năm 2015; Chi trả nợ và viện trợ ước 11 tháng đạt 145 nghìn tỷ đồng, bằng 93,5% dự toán năm, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2015; Chi phát triển các sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính ước 11 tháng đạt 751,9 nghìn tỷ đồng, bằng 91,3% dự toán năm, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2015.

Về huy động vốn, tính đến ngày 23/11/2016, khối lượng phát hành trái phiếu Chính phủ do Kho bạc Nhà nước thực hiện đạt 274.594 tỷ đồng, bằng 97,7% kế hoạch điều chỉnh năm 2016, tăng 43,8% so với cùng kỳ năm 2015.

Nguồn: Bộ Tài chính

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BẢNG 1: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI HSX THÁNG 11/2016

Tuần	01/11 – 04/11	07/11 – 11/11	14/11 – 18/11	21/11 – 25/11	28/11 – 30/11
VN-Index (điểm)	676,6 – 666,73	674,14 – 679,20	673,05 – 673,25	674,29 – 675,87	665,29 – 665,07
KLGD (cổ phiếu)	475.338.817	580.430.504	579.620.827	570.592.874	376.955.665
GTGD (tỷ VND)	7.996,16	10.755,89	11.162,54	11.561,33	8.057,37

Nguồn: HSX

BẢNG 2: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI HNX THÁNG 11/2016

Tuần	01/11 – 04/11	07/11 – 11/11	14/11 – 18/11	21/11 – 25/11	28/11 – 30/11
HNX-Index (điểm)	82,32 – 80,47	81,09 – 81,19	80,91 – 80,62	80,75 – 80,99	80,11 – 80,63
KLGD (cổ phiếu)	141.438.938	218.833.689	192.566.154	200.748.852	151.691.720
GTGD (tỷ VND)	1.296,41	1.832,88	1.656,82	2.029,41	1.764,77

Nguồn: HNX

BẢNG 3: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI UPCOM THÁNG 11/2016

Tuần	01/11 – 04/11	07/11 – 11/11	14/11 – 18/11	21/11 – 25/11	28/11 – 30/11
UPCoM-Index (điểm)	59,29 – 58,26	58,80 – 59,35	59,63 – 59,22	59,39 – 58,10	58,03 – 58,11
KLGD (cổ phiếu)	22.060.438	37.446.157	33.149.504	42.286.652	14.927.715
GTGD (tỷ VND)	442,44	810,74	627,63	924,29	364,70

Nguồn: HNX

Thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam trong tháng 11 giảm nhẹ cả về điểm số và thanh khoản. Cụ thể, chỉ số VN-Index kết thúc phiên giao dịch ngày 30/11 dừng ở mức 665,07 điểm, giảm 10,73 điểm (tương đương với 1,58%) so với tháng trước. Chỉ số HNX-Index giảm 1,62 điểm, xuống mức 80,63 điểm (tương đương với 1,96%) so với tháng trước. Chỉ số UpCom-Index, giảm 1,28 điểm (tương ứng với giảm 2,15%) so với tháng trước dừng ở mức 58,11 điểm.



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI

BẢNG 4: THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI THÁNG 11/2016

Thị trường	Chỉ số	Ngày 1/11/2016 (điểm)	Ngày 30/11/2016 (điểm)	Tăng/giảm (%)
Mỹ	Dow Jones	18.037,10	19.123,58	+5,68
	S&P 500	2.111,72	2.198,81	+3,96
	Nasdaq	5.153,58	5.323,68	+3,20
Anh	FTSE 100	6.917,10	6.783,80	-1,96
Pháp	CAC 40	4.470,28	4.578,34	+2,36
Đức	DAX	10.526,16	10.640,30	+1,07
Nhật Bản	Nikkei 225	17.442,40	18.308,48	+4,73
Hồng Kông	Hang Seng	23.147,07	22.789,77	-1,57
Trung Quốc	Shanghai Composite	3.122,44	3.250,03	+3,93
Đài Loan	Taiwan Weighted	9.272,70	9.240,71	-0,35
Hàn Quốc	Kospi Composite	28.267,64	29.592,21	+4,48
Singapore	Straits Times	2.813,69	2.905,17	+3,15

Nguồn: Bloomberg

Tháng 11/2016, TTCK thế giới diễn biến tăng, giảm không đồng đều trên ba châu lục. Cụ thể, TTCK Mỹ tăng điểm cả 3 chỉ số Dow Jones, S&P 500 và Nasdaq, trong đó, chỉ số Dow Jones có mức tăng cao nhất (+5,68%). Tại TTCK châu Âu, các chỉ số chứng khoán tăng giảm không đồng đều trong khi chỉ số CAC40 của Pháp có mức tăng cao nhất (+ 2,36%) thì chỉ số FTSE 100 của Anh giảm 1,96%. TTCK châu Á có diễn biến tăng giảm trái chiều, cụ thể, chỉ số Nikkei 225 của Nhật Bản tăng (+ 4,73%), chỉ số Kospi Composite tăng + 4,48%, trong khi chỉ số HangSeng của Hồng Kông giảm mạnh nhất (- 1,57%).

THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

THÁNG 11/2016

HOẠT ĐỘNG ĐẦU THẦU TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRÊN THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP

Kỳ hạn trái phiếu	Số phiên đấu thầu	Giá trị đăng ký (đồng)	Giá trị trúng thầu (đồng)	Vùng lãi suất (%/năm)	Vùng lãi suất trúng thầu (%/năm)
5 năm	9	11.990.000.000.000	17.085.900.000.000	6.049.900.000.000	4,90-6,40
7 năm	2	2.000.000.000.000	2.502.000.000.000	0	5,60-6,90
10 năm	5	3.721.000.000.000	4.242.000.000.000	825.000.000.000	5,90-7,50
15 năm	5	3.169.000.000.000	3.787.000.000.000	1.100.000.000.000	7,10-8,20
20 năm	1	1.000.000.000.000	498.000.000.000	76.000.000.000	7,70-8,50
30 năm	2	1.500.000.000.000	1.019.184.500.000	1.010.684.500.000	7,95-9,20
Tổng	24	23.380.000.000.000	29.134.084.500.000	9.061.584.500.000	

Nguồn: HNX

GIAO DỊCH TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRÊN THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP

STT	Kỳ hạn còn lại	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch (đồng)	Vùng lợi suất
1	6 tháng	3.870.000	410.432.110.000	2,90 - YTM - 3,55
2	9 tháng	4.500.000	467.872.000.000	3,50 - YTM - 3,65
3	12 tháng	33.500.000	3.726.689.500.000	3,50 - YTM - 6,79
4	2 năm	202.820.000	22.091.055.820.000	2,37 - YTM - 7,44
5	3 năm	186.243.382	19.895.129.504.540	4,09 - YTM - 7,88
6	3 - 5 năm	261.500.000	28.364.103.380.000	3,86 - YTM - 7,29
7	5 năm	219.360.000	23.091.368.320.000	4,93 - YTM - 6,94



8	5 - 7 năm	9.500.000	1.130.162.000.000	5,27 - YTM - 8,82
9	7 năm	54.330.000	5.937.123.800.000	5,50 - YTM - 6,96
10	7 - 10 năm	74.576.666	8.173.064.077.808	5,64 - YTM - 7,45
11	10 năm	24.710.000	2.469.834.900.000	6,08 - YTM - 7,62
12	10 - 15 năm	89.310.000	9.688.148.940.000	7,00 - YTM - 8,63
13	15 năm	52.760.000	5.479.651.940.000	7,05 - YTM - 8,19
14	15 - 20 năm	5.000.000	512.730.000.000	7,72 - YTM - 7,72
15	20 năm	2.430.000	244.093.500.000	7,71 - YTM - 7,71
16	30 năm	1.700.000	168.928.750.000	7,98 - YTM - 8,05
Tổng		1.226.110.04	131.850.388.542.348	

Nguồn: HNX

* YTM: lãi suất đáo hạn

THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

LÃI SUẤT BÌNH QUÂN LIÊN NGÂN HÀNG THÁNG 11/2016 (% NĂM)					
Thời hạn	01/11 – 04/11	07/11 – 11/11	14/11 – 18/11	21/11 – 25/11	28/11 – 30/11
Qua đêm	0,92 – 0,69	0,69 – 1,24	1,51 – 1,68	1,51 – 2,07	2,79 – 2,31
1 tuần	1,08 – 2,72	0,72 – 1,19	1,56 – 1,84	1,68 – 2,08	2,91 – 2,94
2 tuần	1,20 – 0,90	0,95 – 1,37	1,75 – 1,98	1,79 – 2,41	3,32 – 3,29
1 tháng	1,50 – 1,65	1,61 – 1,84	2,65 – 2,48	2,48 – 2,64	3,50 – 3,20
3 tháng	3,56 – 3,58	3,97 – 3,04	3,89 – 4,42	4,56 – 4,56	4,64 – 4,38
6 tháng	4,38 – 4,19	5,47 – 5,36	5,36 – 5,05	4,74 – 5,30	5,13 – 5,19
9 tháng	-	-	-	-	4,75
Doanh số giao dịch (tỷ đồng)	93.889	127.026	106.452	126.900	67.965

Nguồn: NHNN

Tháng 11/2016, tỷ giá VND/USD chịu ảnh hưởng trực tiếp từ diễn biến của đồng USD trên thị trường thế giới với đà tăng mạnh trong cả tháng. Tỷ giá trung tâm của VND với USD do Ngân hàng Nhà nước công bố ngày 30/11 là 22.118 VND/1 USD. Với biên độ +/-3% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng áp dụng ngày 30/11 là 22.781 VND/1 USD và tỷ giá sàn là 21.455 VND/1 USD.

DIỄN BIẾN THAY ĐỔI TỶ GIÁ VND/USD THÁNG 11/2016					
	01/11 – 04/11	07/11 – 11/11	14/11 – 18/11	21/11 – 25/11	28/11 – 30/11
Giá mua vào (VND)	22.285 – 22.290	22.295 – 22.295	22.305 – 22.450	22.480 – 22.680	22.660 – 22.620
Giá bán ra (VND)	22.355 – 22.360	22.365 – 22.365	22.375 – 22.550	22.580 – 22.780	22.760 – 22.700

Nguồn: Vietcombank.com

Chỉ số USD - Index trong tháng 11/2016 có xu hướng tăng mạnh, do chịu tác động từ cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ. Chỉ số đạt mức cao nhất tại 101,71 (ngày 23/11) và thấp nhất tại 97,15 (ngày 03/11). Trong tháng 11, đồng EUR giảm 2,87% so với đồng USD. Diễn biến cặp tỷ giá EUR/USD: 1 EUR đổi được 1,0973 USD (ngày 1/11), 1,0921 USD (ngày 10/11), 1,0584 USD (ngày 21/11), 1,0648 USD (ngày 30/11).

CHỈ SỐ USD THÁNG 11/2016					
	01/11 – 04/11	07/11 – 11/11	14/11 – 18/11	21/11 – 25/11	28/11 – 30/11
USD - Index (điểm)	97,74 – 97,15	97,74 – 98,86	99,97 – 100,95	100,88 – 101,69	101,50 – 101,53

Nguồn: www.marketwatch.com



THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA – DỊCH VỤ

KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Xuất siêu
Tháng 11/2016	15,60 tỷ USD	16,00 tỷ USD	
Tăng/giảm so với tháng trước	+ 1,3%	+1%	
11 tháng đầu năm 2016	159,5 tỷ USD	156,6 tỷ USD	2,84 tỷ USD
Tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2015	+ 7,5%	+3,5%	

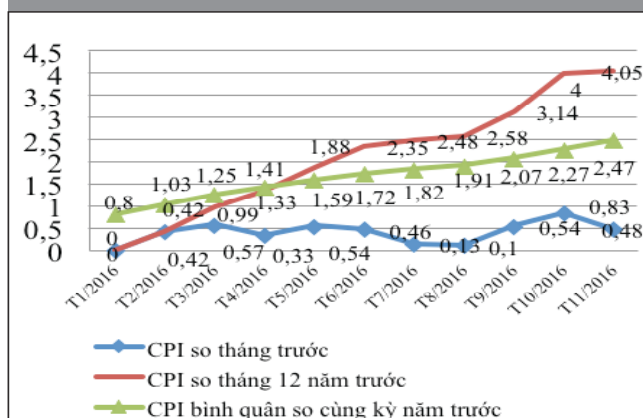
Nguồn: Tổng cục Thống kê

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG THÁNG 11/2016

Tháng 11/2016, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 0,48% so với tháng 10/2016 (Hình 1). Đây là mức tăng trung bình so với các tháng trước đó trong năm 2016 (trừ tháng 1 CPI ổn định, tháng 2 tăng 0,42%, tháng 3 tăng 0,57%, tháng 4 tăng 0,33%, tháng 5 tăng 0,54%, tháng 6 tăng 0,46%, tháng 7 tăng 0,13%, tháng 8 tăng 0,1%, tháng 9 tăng 0,54%, tháng 10 tăng 0,83%) và là mức tăng tương đối cao so với mức tăng CPI của tháng 11 của những năm gần đây.

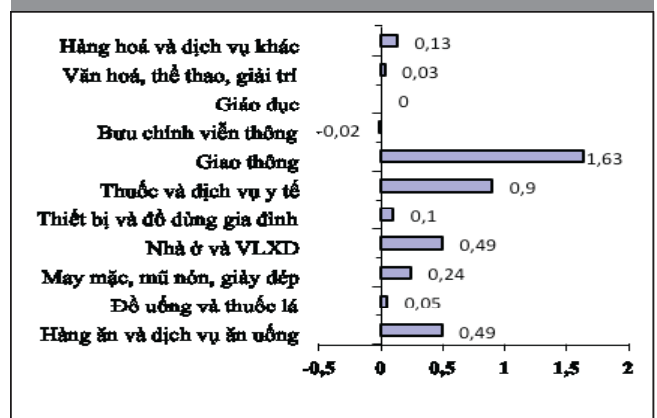
Theo cơ cấu nhóm hàng (Hình 2), CPI tháng 11/2016 có 10/11 nhóm tăng với mức tăng cụ thể như sau: Giao thông tăng 1,63%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,9%; Hàng ăn, dịch vụ ăn uống, nhà ở và vật liệu xây dựng cùng tăng 0,49%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,24%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,13%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,10%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,05%. Nhóm giáo dục không thay đổi so với tháng trước (0%). Riêng nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,02%.

HÌNH 1: DIỄN BIẾN CPI 11 THÁNG ĐẦU NĂM 2016 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

HÌNH 2: CPI THÁNG 11/2016 THEO CƠ CẤU NHÓM HÀNG (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU 11 THÁNG ĐẦU NĂM 2016 (TĂNG/GIẢM) SO VỚI NĂM 2015 (%)

Chỉ số sản xuất công nghiệp	+7,3
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	+9,5
Tổng kim ngạch xuất khẩu	+7,5
Tổng kim ngạch nhập khẩu	+3,5
Khách quốc tế đến Việt Nam	+25,4
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước	+14,4
Chỉ số giá tiêu dùng 11 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015	+2,47
Lạm phát cơ bản 11 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015	+1,82

Nguồn: Tổng cục Thống kê

GIÁ CẢ MỘT SỐ MẶT HÀNG CHỦ YẾU THÁNG 11/2016

1. Lúa gạo

- Tại miền Bắc: Giá thóc, gạo tẻ thường tháng 11/2016 ổn định so với tháng 10/2016. Giá thóc tẻ thường dao động phổ biến ở mức 6.500-7.500 đồng/kg, giá một số loại thóc chất lượng cao hơn phổ biến ở mức 8.000-9.500 đồng/kg, giá gạo tẻ thường dao động phổ biến ở mức 8.500-14.000 đồng/kg.

- Tại miền Nam: Giá thóc gạo tháng 11 tăng giảm không đồng nhất tùy từng vùng so với tháng 10/2016. Giá thóc loại thường tại kho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long phổ biến dao động 4.700-5.200 đồng/kg, tăng 200 đồng/kg. Giá gạo thành phẩm 5% tấm không bao bì giao tại mạn tàu hiện khoảng 6.600-6.700 đồng/kg, giảm 750 đồng/kg; gạo 25% tấm khoảng 6.450- 6.550 đồng/kg, giảm 600 đồng/kg.

2. Thực phẩm tươi sống

- Tại miền Bắc: Tháng 11/2016, thịt lợn hơi giá phổ biến khoảng 45.000-50.000 đồng/kg; thịt lợn mông sẵn giá phổ biến khoảng 90.000-95.000 đồng/kg; thịt bò thăn giá phổ biến khoảng 260.000-275.000 đồng/kg; thịt gà ta làm sẵn có kiểm dịch giá phổ biến ở mức 110.000-123.000 đồng/kg; thịt gà công nghiệp làm sẵn ở mức 55.000-60.000 đồng/kg.

- Tại miền Nam: Tháng 11/2016, thịt lợn hơi giá phổ biến khoảng 42.000-45.000 đồng/kg; thịt lợn mông sẵn giá phổ biến khoảng 85.000-90.000 đồng/kg; thịt bò thăn giá phổ biến khoảng 260.000-275.000 đồng/kg; thịt gà ta làm sẵn có kiểm dịch giá phổ biến ở mức 110.000-123.000 đồng/kg; thịt gà công nghiệp làm sẵn ở mức 55.000-60.000 đồng/kg.

3. Giá sữa dành cho trẻ em dưới 6 tuổi

Giá sữa dành cho trẻ em dưới 6 tuổi tháng 11/2016 ổn định so với tháng 10/2016. Tính từ ngày 01/6/2014 đến ngày 23/11/2016, đã có 910 sản phẩm sữa dành cho trẻ em dưới 6 tuổi được công bố giá tối đa, giá

đăng ký, kê khai giá trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tài chính và Sở Tài chính các địa phương.

4. Phân bón urê

Tháng 11/2016, giá bán lẻ phân bón tại miền Bắc, mức giá phổ biến khoảng 7.200-7.500 đồng/kg; tại miền Nam, mức giá phổ biến khoảng 7.200-7.300 đồng/kg.

5. Thức ăn chăn nuôi

Trong tháng 11/2016, giá các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có xu hướng tăng giảm trái chiều giữa các mặt hàng. Cụ thể, giá sắn lát, methionine, lysine giảm ở mức từ 1,4%-7%, trong khi khô dầu đậu tương, giá bột cá, cám gạo và ngô đều tăng ở mức từ 2,2% - 5,4%. Giá bán thức ăn hỗn hợp giảm nhẹ so với tháng trước, hiện giá thức ăn hỗn hợp cho gà thịt ở mức 9.400 - 9.450 đồng/kg, giảm 100-250 đồng/kg; giá thức ăn hỗn hợp cho lợn thịt ở mức 8.200 -8.300 đồng/kg, giảm 400-500 đồng/kg so với tháng trước.

6. Nguyên vật liệu xây dựng

- Giá bán lẻ xi măng trên thị trường tháng 11/2016 cơ bản ổn định so với tháng 10/2016; tại các tỉnh miền Bắc, miền Trung hiện phổ biến từ 1.050.000 - 1.550.000 đồng/tấn; tại các tỉnh miền Nam phổ biến từ 1.460.000 - 1.850.000 đồng/tấn.

- Giá bán lẻ thép xây dựng tháng 11/2016 biến động tăng khoảng 200-400 đồng/kg so với cuối tháng 10/2016. Cụ thể: tại các tỉnh miền Bắc và miền Trung dao động ở mức 11.600-13.950 đồng/kg; tại các tỉnh miền Nam dao động ở mức 11.700-14.200 đồng/kg.

7. Khí hóa lỏng – LPG

Giá bán lẻ khí hóa lỏng – LPG trong tháng 11/2016 tại TP. Hồ Chí Minh (Giá bán lẻ đến tay người tiêu dùng) khoảng 274.500 đồng/bình 12 kg, tăng khoảng 19.000 đồng/bình 12 kg; tại Hà Nội (Giá bán lẻ đến tay người tiêu dùng) khoảng 275.500, tăng khoảng 19.000 đồng/bình 12 kg.



THỊ TRƯỜNG XĂNG, DẦU

THỊ TRƯỜNG XĂNG, DẦU TRONG NƯỚC

Căn cứ biến động giá xăng dầu thế giới, trong tháng 11/2016, giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh 02 lần, cụ thể:

- Ngày 04/11/2016: Bộ Công Thương đã ban hành Công văn số 10541/BCT-TTTN về điều hành kinh doanh xăng dầu, theo đó: Giá bán xăng RON 92 (tăng 50 đồng/lít), xăng E5 (tăng 40 đồng/lít), giữ nguyên giá bán mặt hàng dầu, dầu hỏa và dầu madut.

- Ngày 19/11/2016: Bộ Công Thương đã ban hành Công văn số 11070/BCT-TTTN về điều hành kinh doanh xăng dầu, theo đó giá bán xăng RON 92 (giảm 500 đồng/lít), xăng E5 (giảm 350 đồng/lít), dầu điê-zen (giảm 520 đồng/lít), dầu hỏa (giảm 580 đồng/lít), dầu madut (giảm 380 đồng/kg).

Giá bán lẻ, mức trích, mức sử dụng Quỹ Bình ổn giá, thuế suất thuế nhập khẩu bình quân gia quyền các chủng loại xăng, dầu trong giá cơ sở từ sau 15 giờ ngày 19/11/2016 cụ thể như sau:

Các chủng loại xăng dầu	Giá bán trong nước hiện hành (đồng/lít,kg)	Quỹ BOG (đồng/lít/kg)		Thuế suất thuế nhập khẩu (%)
		Trích	Sử dụng	
Xăng RON 95	17.070	300	0	16,22
Xăng RON 92	16.370	300	0	16,22
Xăng E5	16.220	0	0	16,22
Dầu điêzen 0,05S	12.500	300	0	2,10
Dầu hỏa	10.960	300	0	0
Dầu madut 3,5S	9.680	300	0	0

Nguồn: Cục Quản lý giá

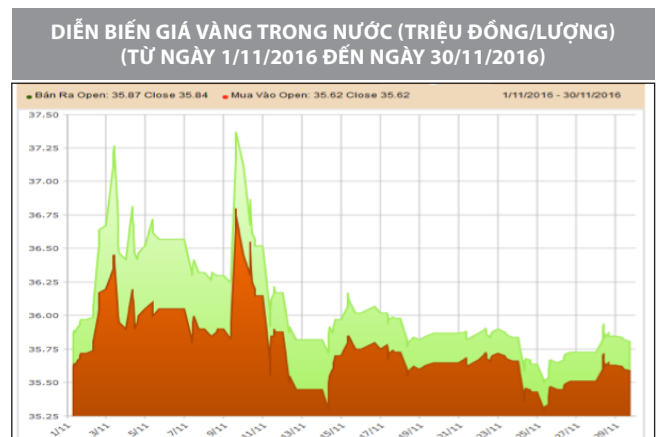
THỊ TRƯỜNG XĂNG, DẦU THẾ GIỚI THÁNG 11/2016

	3/11	9/11	17/11	30/11
Giá dầu thô ngọt, nhẹ New York (USD/thùng)	45,34	44,98	45,57	47,69
Giá dầu sưởi (USD/gallon)	1,46	1,44	1,43	1,57
Giá xăng (USD/gallon)	1,45	1,37	1,32	1,47
Giá khí tự nhiên (USD/triệu BTU)	2,79	2,63	2,76	2,71

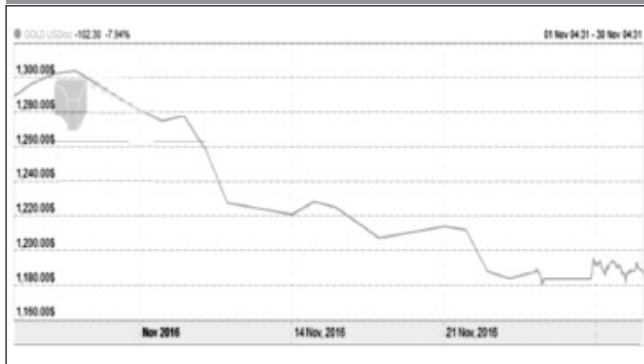
Nguồn: www.westmorefuel.com

THỊ TRƯỜNG VÀNG

C ảnh hưởng trực tiếp từ diễn biến của giá vàng thế giới, tháng 11/2016, giá vàng trong nước với xu hướng giảm. Cụ thể, giá vàng SJC tăng mạnh nhất lên 36,45 – 37,27 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra) ngày 03/11 và thấp nhất tại 35,3 – 35,52 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra) ngày 25/10. Chênh lệch giữa giá vàng trong nước và giá vàng thế giới vào cuối tháng 11 là khoảng 3 triệu đồng/lượng.



Nguồn: sjc.com.vn

DIỄN BIẾN GIÁ VÀNG THẾ GIỚI (USD/OUNCE)
(TỪ NGÀY 1/11/2016 ĐẾN NGÀY 31/11/2016)

Nguồn: kitco.com

Thị trường vàng thế giới trong tháng 11/2016 có xu hướng giảm mạnh trong cả tháng và ngược chiều với diễn biến của đồng USD. Trong tháng, giá vàng (giao ngay tại thị trường NewYork) đạt mức 1.304 USD/ounce (ngày 4/11) và thấp nhất là 1.180,5 USD/ounce (ngày 25/11). Tính chung cả tháng, giá vàng thế giới giảm 7,94%.

ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP THÁNG 11/2016

Đơn vị tính	Thành lập mới			Số DN hoàn tất thủ tục giải thể	Số DN tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Số DN tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể	Số DN quay trở lại hoạt động
	Số DN thành lập mới	Số vốn đăng ký	Số lao động đăng ký				
	DN	tỷ đồng	lao động	DN	DN	DN	DN
	9.918	87.062	95.894	1.173	1.651	5.187	2.074

SỐ LIỆU LŨY KẾ NĂM 2016

Đơn vị tính	Thành lập mới			Số DN hoàn tất thủ tục giải thể	Số DN tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Số DN tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể	Số DN quay trở lại hoạt động
	Số DN thành lập mới	Số vốn đăng ký	Số lao động đăng ký				
	DN	tỷ đồng	lao động	DN	DN	DN	DN
	101.683	797.686	1.157.213	10.468	18.901	35.145	24.560

Nguồn: Cục Phát triển doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

TÌNH HÌNH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI THÁNG 11/2016 VÀ 11 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 11 năm 2016	Dữ liệu lũy kế	
				11 tháng năm 2016	So cùng kỳ
1	Vốn thực hiện	triệu USD	1.600	14.300	108,30%
2	Vốn đăng ký	triệu USD	489,60	18.103,04	89,50%
2.1	Đăng ký cấp mới	triệu USD	762,84	13.028,18	96,10%
2.2	Đăng ký tăng thêm	triệu USD	-273,24	5.074,86	76,10%
3	Số dự án				
3.1	Số dự án cấp mới	dự án	179	2.240	120,80%
3.2	Số dự án tăng vốn	lượt dự án	108	1.075	155,30%
4	Xuất khẩu				
4.1	Xuất khẩu (kể cả dầu thô)	triệu USD	11.376	114.076	108,60%
4.2	Xuất khẩu (không kể dầu thô)	triệu USD	11.250	111.979	110,30%
5	Nhập khẩu	triệu USD	9.611	92.831	103,60%

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)